

CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2014

BIÊN BẢN
KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

Đơn vị chủ trì: Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)

Đơn vị phối hợp: Chi cục Tài chính Doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị được kiểm tra: Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố

Thời gian kiểm tra từ ngày: 15/4/2014 đến ngày 18/4/2014.

1/ Tổ chuyên viên kiểm tra:

Đại diện Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh:

- | | |
|---------------------------|-------------------------------------|
| - Ông Nguyễn Thanh Liêm | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thanh Tuấn | Phó phòng Tài chính Kế toán |
| - Ông Phạm Ngọc Huy | Phó phòng Quản lý và Kinh doanh vốn |
| - Bà Hoàng Thị Hồng Nhung | Phó phòng Quản lý và Kinh doanh vốn |
| - Ông Nguyễn Minh Tín | Chuyên viên phòng Tài chính Kế toán |

Đại diện Chi cục Tài chính doanh nghiệp:

- | | |
|-------------------|--|
| - Ông Võ Hữu Hạnh | Trưởng phòng Nông nghiệp - Thủy sản và khác |
| - Bà Phạm Thị Huệ | Chuyên viên phòng Nông nghiệp - Thủy sản và khác |

2/ Đại diện Doanh nghiệp:

- | | |
|--------------------|----------------|
| - Ông Lê Hữu Châu | Giám đốc |
| - Bà Lê Nga Phương | Kế toán trưởng |

CHỈ TIÊU	Số báo cáo QT	Số kiểm tra QT	Chênh lệch
B. NGUỒN VỐN (I + II)			
Trong đó:			
1.1. Vay và nợ ngắn hạn:	0	0	0
<i>Trong đó: Vay nước ngoài:</i>			
1.2. Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn			0
1.3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
- Số đầu năm	21.397.442.089	21.397.442.089	
- Số tăng trong năm		19.315.413.755	19.315.413.755
- Số giảm trong năm	11.205.682.500	11.205.682.500	
- Số cuối năm	10.191.759.589	29.507.173.344	19.315.413.755
1.4. Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành			
- Số đầu năm	250.000.000	250.000.000	
- Số tăng trong năm		250.000.000	250.000.000
- Số giảm trong năm	0	0	
- Số cuối năm	250.000.000	500.000.000	250.000.000
2. Nợ dài hạn	0	0	0
Trong đó:			0
1.1. Vay và nợ dài hạn:			0
<i>Trong đó: Vay nước ngoài:</i>	0	0	0
1.2. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			0
1.3. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	0	0
II. Vốn chủ sở hữu			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Số đầu năm	84.557.048.915	84.557.048.915	0
- Số tăng trong năm	1.723.476.466	1.723.476.466	0
- Số giảm trong năm			
- Số cuối năm	86.280.525.381	86.280.525.381	0
2. Vốn khác	0	0	0
- Số đầu năm	0	0	0
- Số tăng trong năm			
- Số giảm trong năm			
- Số cuối năm	0	0	0

CHỈ TIÊU	Số báo cáo QT	Số kiểm tra QT	Chênh lệch
3. Quỹ đầu tư phát triển	0	0	0
- Số đầu năm	0	0	0
- Số tăng trong năm			
- Số giảm trong năm			
- Số cuối năm	0	0	0
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0	0
- Số đầu năm	0	0	0
- Số tăng trong năm			
- Số giảm trong năm			
- Số cuối năm	0	0	0
5. Nguồn vốn nhà nước đến cuối kỳ			
(1 - vốn nhận LD + 2 + 3 + 4)	86.280.525.381	86.280.525.381	0
6. Quỹ dự phòng tài chính			0
- Số đầu kỳ	8.952.572.811	8.952.572.811	
- Số tăng trong kỳ		2.173.934.862	2.173.934.862
- Số giảm trong kỳ			
- Số cuối năm	8.952.572.811	11.126.507.673	2.173.934.862
C. KẾT QUẢ SXKD TRONG NĂM			
1. Tổng doanh thu & các khoản thu nhập	347.371.635.303	343.294.858.669	(4.076.776.634)
2. Các khoản giảm trừ			
3. Doanh thu thuần:	347.371.635.303	343.294.858.669	(4.076.776.634)
Trong đó: - Doanh thu hoạt động SXKD	345.216.673.702	341.139.897.068	(4.076.776.634)
- Thu nhập khác	2.154.961.601	2.154.961.601	0
4. Tổng chi phí	321.223.832.027	314.309.060.513	(6.914.771.514)
+ Giá vốn hàng bán	282.668.105.062	278.460.303.548	(4.207.801.514)
+ Chi phí tài chính	65.978.334	65.978.334	0
Trong đó: Chi phí lãi vay	65.978.334	65.978.334	0
+ Chi phí bán hàng			
+ Chi phí quản lý DN	38.447.475.286	35.740.505.286	(2.706.970.000)
+ Chi phí khác	42.273.345	42.273.345	0
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.147.803.276	28.985.798.156	2.837.994.880
Trong đó:			

CHỈ TIÊU	Số báo cáo QT	Số kiểm tra QT	Chênh lệch
- Lãi (+), lỗ (-) từ hoạt động kinh doanh	24.035.115.020	26.873.109.900	2.837.994.880
Trong đó cổ tức và trái tức			
- Lãi (+), lỗ (-) khác	2.112.688.256	2.112.688.256	0
* Lỗ năm trước chuyển sang được			
chuyển trừ thu nhập chịu thuế			
* Tổng thu nhập chịu thuế			
* Thuế thu nhập DN phải nộp	6.536.950.819	7.246.449.539	709.498.720
* Phân phối lợi nhuận sau thuế	19.610.852.457	21.739.348.617	2.128.496.160
- Chia lãi cho các thành viên góp vốn			
- Bù khoản lỗ các năm trước đã hết thời hạn			
được trừ lợi nhuận trước thuế			
- Trích Quỹ dự phòng tài chính		2.173.934.862	2.173.934.862
- Trích lập các quỹ đặc biệt			
- Lợi nhuận được chia theo vốn NN đầu tư			
- Trích lập các quỹ:			
+ Quỹ đầu tư phát triển			
+ Quỹ thưởng Ban quản lý Cty		250.000.000	250.000.000
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi		19.315.413.755	19.315.413.755
* Lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối			
D. CÁC KHOẢN QUAN HỆ VỚI NSNN			
1. Các khoản phải nộp NSNN:			
- Số năm trước chuyển qua: thừa (+), thiếu (-)	(5.972.687.400)	(5.972.687.400)	
+ Trong đó, thuế các loại	(5.671.680.759)	(5.671.680.759)	
- Phát sinh phải nộp trong năm	28.575.435.846	29.570.720.768	995.284.922
+ Trong đó, thuế các loại	27.519.378.795	28.466.326.906	946.948.111
- Đã nộp trong năm	26.761.562.326	26.761.562.326	
+ Trong đó, thuế các loại	25.503.673.030	25.503.673.030	
- Số chuyển sang năm sau: thừa (+), thiếu (-)	(7.786.560.920)	(8.781.845.842)	(995.284.922)
+ Trong đó, thuế các loại	(7.687.386.524)	(8.634.334.635)	(946.948.111)
2. Các khoản được NS cấp:			
a) Cấp vốn điều lệ			

b) Cấp bù lỗ			
c) Cấp vốn đầu tư XDCB			
d) Cấp phát khác			

II. XỬ LÝ CÁC TỒN TẠI VÀ NHẬN XÉT QUYẾT TOÁN :

1. Ý kiến xử lý báo cáo tài chính:

Kèm bút toán điều chỉnh và bảng cân đối kế toán sau điều chỉnh (đính kèm).

1.1- Nguyên giá tài sản cố định tăng 204.500.000 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do:

- Tăng bổ sung nguyên giá 5 xe tải thuộc dự án đầu tư trang thiết bị đã đưa vào sử dụng từ năm 2007: 204.500.000 đồng.

1.2- Doanh thu và các khoản thu nhập khác giảm 4.076.776.634 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do:

- Tăng doanh thu duy tu và khoán cầu đã được nghiệm thu trong năm 2011 nhưng chưa ghi nhận: 7.432.178.477 đồng.

- Giảm doanh thu công tác duy tu khoán cầu năm 2012 do điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng từ 2.000.000 đồng xuống 1.512.500 đ: -10.991.041.816 đồng.

- Giảm doanh thu giá trị công tác duy tu, khoán cầu các năm trước bị cắt giảm theo quyết toán của Sở Tài chính: -814.135.517 đồng.

- Bổ sung khoản lãi dự thu đối với các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn: 296.222.222 đồng.

1.3- Chi phí giảm 6.914.771.514 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do:

- Tăng giá vốn hoạt động duy tu và khoán cầu tương ứng doanh thu bổ sung năm 2011: 4.307.726.868 đồng.

- Trích bổ sung quỹ tiền lương viên chức quản lý: 303.530.000 đồng.

- Giảm giá vốn hoạt động duy tu và khoán cầu do điều chỉnh giảm chi phí nhân công trực tiếp: -8.629.707.549 đồng.

- Giảm chi phí quản lý do giảm lương của bộ phận gián tiếp: -2.806.000.000 đồng.

- Giảm chi phí quản lý do hủy bút toán trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: -204.500.000 đồng.

- Trích bổ sung khấu hao cơ bản 5 xe tải thuộc Dự án đầu tư trang thiết bị: 114.179.167 đồng.

1.4- Lợi nhuận tăng 2.837.994.880 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do điều chỉnh doanh thu và chi phí như trên.

1.5- Công nợ :

*** Nợ phải thu giảm 8.078.576.523 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do:**

- Tăng nợ phải thu do tăng doanh thu và thuế GTGT phải nộp: 8.175.396.325 đồng.
- Tăng nợ phải thu khác do bổ sung lãi dự thu đối với các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn: 296.222.222 đồng.
- Giảm nợ phải thu do giảm doanh thu duy tu, khoán cầu: -12.090.146.000 đồng.
- Giảm nợ phải thu giá trị công tác duy tu, khoán cầu bị cắt giảm các năm trước: -895.549.070 đồng.
- Giảm nợ phải thu tăng chi sự nghiệp khoán tiền Kho bạc Nhà nước đã ứng thực hiện dự án xây dựng Cầu An Nghĩa đường Rừng Sác huyện Cần Giờ: -3.360.000.000 đồng.
- Giảm nợ phải thu do tăng tài sản cố định 5 xe tải thuộc dự án đầu tư trang thiết bị: -204.500.000 đồng.

*** Nợ phải trả tăng 13.013.161.905 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do:**

- Tăng chi phí nhân công trực tiếp do tăng giá vốn hoạt động duy tu và khoán cầu tương ứng doanh thu bổ sung năm 2011: 4.307.726.868 đồng.
- Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp do tăng lợi nhuận chịu thuế: 709.498.720 đồng.
- Bổ sung thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động duy tu và khoán cầu đã được nghiệm thu năm 2011: 743.217.848 đồng.
- Tăng khoản phải nộp ngân sách, giảm khoản phải trả khác từ thu nhập bán tài sản cố định là phà thuộc sở hữu nhà nước: 723.086.091 đồng.
- Giảm quỹ lương nhân công trực tiếp: -8.629.707.549 đồng.
- Giảm quỹ lương bộ phận gián tiếp: -2.806.000.000 đồng.
- Tăng quỹ lương viên chức quản lý: 303.530.000 đồng.
- Giảm thuế GTGT đầu ra:
- + Do giảm doanh thu công tác duy tu, khoán cầu năm 2012: -1.099.104.184 đồng.
- + Do giảm doanh thu giá trị công tác duy tu, khoán cầu các năm trước bị cắt giảm của Sở Tài chính: -81.413.553 đồng.

- | | |
|---|---------------------|
| - Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 | 19.315.413.755 đồng |
| - Tạm trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 | 250.000.000 đồng |

1.6- Phân phối lợi nhuận năm 2012:

- Theo Tờ trình ngày 17/02/2014 của Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng xếp loại doanh nghiệp và xếp loại Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc các doanh nghiệp năm 2012, Công ty được xếp loại A.

- Căn cứ Công văn số 1852/ĐTTC-QTNNL ngày 29/8/2014 của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố về đề nghị xếp loại doanh nghiệp và xếp loại Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc năm 2012 của các doanh nghiệp thành viên, Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc Công ty được xếp loại hoàn thành nhiệm vụ.

Căn cứ Thông tư 138/2010/TT-BTC ngày 17/9/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, Tổ Kiểm tra tạm phân phối lợi nhuận năm 2012 của Công ty như sau:

- | | |
|---|---------------------|
| - Lợi nhuận thực hiện năm 2012: | 28.985.798.156 đồng |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012: | 7.246.449.539 đồng |
| - Lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế TNDN: | 21.739.348.617 đồng |
| + Trích quỹ dự phòng tài chính: | 2.173.934.862 đồng |
| + Trích quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành công ty: | 250.000.000 đồng |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: | 19.315.413.755 đồng |

- Theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 20 Nghị định 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH một thành viên và tổ chức quản lý công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu: "*Hội đồng thành viên quyết định những vấn đề quan trọng sau đối với công ty con:....Phê duyệt báo cáo quyết toán, phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm của công ty....*"

Do đó việc phân phối lợi nhuận chính thức năm 2012 của Công ty sẽ được thực hiện sau khi Hội đồng thành viên Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố phê duyệt phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2012 của Công ty.

Sau khi có Thông báo phê duyệt phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2012 của Hội đồng thành viên Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố, nếu có sự sai biệt số liệu Công ty có trách nhiệm điều chỉnh lại cho phù hợp.

2. Nhận xét báo cáo tài chính:

2.1- Việc chấp hành Luật kế toán:

- Công ty thực hiện việc lập, ghi chép, tập hợp và lưu trữ các loại chứng từ kế toán theo quy định. Lập sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp theo quy định. Tuy nhiên việc ghi nhận chi phí thi công công trình không đúng thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh, chi phí dở dang không được ghi nhận kịp thời vào sổ kế toán.

Đề nghị Công ty hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo đúng chế độ kế toán hiện hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Nộp báo cáo định kỳ và quyết toán năm đảm bảo thời gian theo quy định.
- Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

2.2- Tình hình quản lý công nợ:

a- Tình hình đối chiếu công nợ:

* Công nợ phải thu: 34.738.454.766 đồng.

Trong đó:

- Đã đối chiếu: 30.848.450.768 đồng (tỷ lệ 88,28%).

- Nợ phải thu khó đòi, chi tiết gồm:

(Đơn vị tính: đồng)

	Số tiền	Đã lập dự phòng
+ Công ty TNHH Đăng Hưng	38.390.000	38.390.000
+ Chi nhánh Công ty Xây dựng cấp thoát nước	1.952.465	1.952.465
Cộng	40.342.465	40.342.465

Đề nghị Công ty căn cứ Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính để xử lý các khoản nợ khó đòi đã tồn tại nhiều năm cho phù hợp.

- Nợ phải thu tồn đọng: 1.093.069.002 đồng, chi tiết gồm:

+ Khoản phải thu về tiền bảo hành công trình, bảo lãnh thực hiện hợp đồng của các năm trước: 333.587.993 đồng.

+ Khoản phải thu các chủ đầu tư đối với các công trình đã nghiệm thu từ năm 2010 trở về trước: 759.481.009 đồng.

Đề nghị Công ty cần có biện pháp thu hồi các khoản phải thu tồn đọng nêu trên.

* Công nợ phải trả: 213.022.200.171 đồng.

Đã đối chiếu: 211.074.791.762 đồng (tỷ lệ 99,09%).

Theo báo cáo của Công ty không có nợ phải trả quá hạn.

b- Tình hình quản lý các khoản công nợ:

Công ty theo dõi các khoản phải thu, phải trả theo từng đối tượng, thực hiện đối chiếu công nợ vào thời điểm cuối năm.

Công ty chưa xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu theo quy định tại Khoản 6, Điều 6 Thông tư số 117/2010/TT-BTC. Không phân tích tuổi nợ, xác định đầy đủ nợ quá hạn để thực hiện trích lập dự phòng theo quy định cũng như chưa rà soát những khoản nợ không có khả năng thu hồi để xử lý theo quy định tại Tiết a, Điểm 6.1, Khoản 6, Điều 6 Thông tư số 117/2010/TT-BTC và Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công nợ chưa được đối chiếu đầy đủ. Đề nghị đơn vị tiến hành việc đối chiếu, xác nhận các khoản nợ phải thu - phải trả còn lại để đảm bảo tính trung thực của công nợ phải thu - phải trả đang phản ánh trên sổ sách kế toán.

Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác của các khoản công nợ và biên bản đối chiếu xác nhận tại đơn vị.

2.3- Tình hình hàng tồn kho:

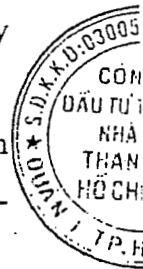
Công ty mở sổ kế toán theo dõi các khoản mục hàng tồn kho, có thực hiện kiểm kê theo quy định.

2.4- Tình hình quản lý sử dụng TSCĐ (chú ý bất động sản: cho thuê...):

- Về tình hình quản lý và trích khấu hao tài sản cố định:

Công ty thực hiện quản lý và trích khấu hao theo đúng quy định tại Thông tư số 20/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính, tổ chức kiểm kê tài sản vào cuối năm. Riêng đối với dự án đầu tư trang thiết bị 5 xe tải do tranh chấp kinh tế nên trích khấu hao cơ bản chưa kịp thời.

- Về tình hình quản lý các mặt bằng:



Theo Quyết định số: 1021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân TP.Hồ Chí Minh về việc giao tài sản cố định cho Công ty Quản lý Công trình Cầu phà để chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên. Công ty được giao quản lý và sử dụng 04 mặt bằng:

- Bến phà Cát Lái: mục đích làm văn phòng làm việc, nhà nghỉ, nhà chờ, hội trường.
- Bến phà Thủ Thiêm: mục đích làm văn phòng làm việc, cầu dẫn, nhà chờ cho hành khách.
- Nhà đất số 451/10 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10: mục đích làm kho vật tư chuyên dùng.
- Nhà đất số 132 đường Đào Duy Từ, phường 6, quận 10 để làm văn phòng và kho. Hàng năm Công ty có nộp tiền thuê đất theo Thông báo tạm nộp tiền thuê đất của Chi cục Thuế quận 10 nhưng chưa ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên Môi trường. Theo Công văn số 1972/UBND-TM ngày 06/5/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về phương án xử lý tổng thể nhà, đất của Sở Giao thông vận tải theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, nhà đất tại số 132 đường Đào Duy từ được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận cho Sở Giao thông vận tải hợp khối để bán đấu giá nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy hoạch của thành phố.

Theo báo cáo của Công ty các mặt bằng trên được sử dụng đúng mục đích, công năng.

2.5- Thu nhập của người lao động :

+ Tổng quỹ lương:	147.821.094.220 đồng
Trong đó: Quỹ lương và thù lao Viên chức quản lý:	2.876.360.000 đồng
Quỹ lương thuê ngoài:	21.755.474.073 đồng
+ Số lao động bình quân không kể VCQL :	473 người
+ Thu nhập bình quân :	21.703.522 đồng/người/tháng

Về quỹ lương năm 2012, Tổ Kiểm tra căn cứ vào Biên bản kiểm tra quỹ tiền lương thực hiện năm 2012 của Sở Lao động-Thương binh và xã hội. Sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt quỹ lương viên chức quản lý, nếu có sự thay đổi so với Biên bản thẩm định của Sở Lao động-Thương binh và xã hội, Công ty có trách nhiệm điều chỉnh cho phù hợp.

2.6. Tình hình khác:

Tiền lương:

Căn cứ Thông tư số 27/2010/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 9 năm 2010 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu:

Tại Điều 15 quy định: "Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc, Giám đốc có trách nhiệm chỉ đạo bộ phận chuyên môn xây dựng quy chế trả lương, thù lao, quy chế thưởng và thực hiện trả lương, thù lao, tiền thưởng cho Thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và Kiểm soát viên theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh và trách nhiệm của từng người;

Khi xây dựng quy chế trả lương, thù lao, quy chế thưởng phải có sự tham gia của Ban chấp hành công đoàn công ty. Quy chế trả lương, thù lao, quy chế thưởng phải bảo đảm công bằng, dân chủ, công khai, minh bạch và có ý kiến chấp thuận của chủ sở hữu trước khi thực hiện".

Đề nghị Công ty xây dựng Quy chế trả lương, thù lao, Quy chế thưởng theo đúng quy định trên trước khi thực hiện.

3. Các khoản mất & ứ đọng vốn:

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm trước	Năm nay
Tổng cộng	đồng	1.093.069.002	1.093.069.002
Trong đó:			
- GTCL TSCĐ không cần dùng chờ t/lý	đồng		
- Vật tư, hàng hóa kém mất phẩm chất (đã trừ dự phòng)	đồng		
- Nợ khó đòi (đã trừ khoản lập DP)	đồng	1.093.069.002	1.093.069.002
- Lỗ lũy kế đến cuối năm	đồng		
- Tồn thất khác (âm quỹ KT- PL, quỹ lương)	đồng		

III/. Ý KIẾN DOANH NGHIỆP :

- Thống nhất theo biên bản kiểm tra.
- Ý kiến khác (nếu có):

Biên bản được lập thành 06 bản: Doanh nghiệp (2bản); Chi cục Tài chính doanh nghiệp (2bản); Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước (2 bản).

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

Kế toán trưởng

Nga

Lê Nga Phương

Giám đốc



Hữu Châu

ĐẠI DIỆN

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Chuyên viên

Huệ

Phạm Thị Huệ

Trưởng phòng

Hạnh

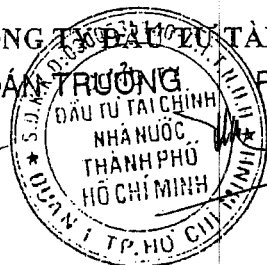
Võ Hữu Hạnh

ĐẠI DIỆN

CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Tuấn Nguyễn Thanh Liêm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẦU PHÀ THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2012	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	239.274.458.400	231.400.381.877
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	20.718.712.835	20.718.712.835
1. Tiền	111	20.718.712.835	20.718.712.835
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	61.000.000.000	61.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	61.000.000.000	61.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu	130	42.572.188.824	34.698.112.301
1. Phải thu khách hàng	131	25.704.995.999	20.894.697.254
2. Trả trước cho người bán	132	10.666.539.141	7.102.039.141
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ của quỹ	134		
5. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay	135		
6. Các khoản phải thu khác	138	6.445.496.149	6.741.718.371
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(244.842.465)	(40.342.465)
IV. Hàng tồn kho	140	4.373.368.843	4.373.368.843
1. Hàng tồn kho	141	4.373.368.843	4.373.368.843
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	110.610.187.898	110.610.187.898
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.377.896.048	2.377.896.048
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	100.047.815	100.047.815
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	108.132.244.035	108.132.244.035
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	71.322.929.520	71.413.250.353
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay	214		
5. Phải thu cho vay dài hạn	215		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2012	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2012
6. Phải thu dài hạn khác	217		
7. Dự phòng rủi ro cho vay	218		
II. Tài sản cố định	220	71.322.929.520	71.413.250.353
1. Tài sản cố định hữu hình	221	70.820.609.520	70.910.930.353
- Nguyên giá	222	116.392.846.188	116.597.346.188
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(45.572.236.668)	(45.686.415.835)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	40.000.000	40.000.000
- Nguyên giá	228	40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	462.320.000	462.320.000
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	310.597.387.920	302.813.632.230

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2012	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300	200.009.038.266	213.022.200.171
I. Nợ ngắn hạn	310	200.009.038.266	213.022.200.171
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	12.973.972.924	12.973.972.924
3. Người mua trả tiền trước	313	76.128.574.478	76.128.574.478
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7.886.608.735	8.881.893.657
5. Phải trả công nhân viên	315	51.605.642.610	44.781.191.929
6. Chi phí phải trả	316		

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2012	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2012
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả lãi vốn huy động	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	40.972.479.930	40.249.393.839
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	10.191.759.589	29.507.173.344
12. Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty		250.000.000	500.000.000
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán (ký quỹ, ký cược dài hạn)	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	338		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	340		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	345		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	110.588.349.654	89.791.432.059
I. Vốn chủ sở hữu	410	114.844.789.773	97.407.872.178
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	86.280.525.381	86.280.525.381
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412		
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		-
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	8.952.572.811	11.126.507.673
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420	19.611.691.581	839.124
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(4.256.440.119)	(7.616.440.119)
1. Nguồn kinh phí	432	(4.256.440.119)	(7.616.440.119)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	430	310.597.387.920	302.813.632.230

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2012	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TÌNH HÌNH QUAN HỆ NGÂN SÁCH NĂM 2012
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ THÀNH PHỐ

Số quyết toán của đơn vị:

Các loại thuế	Số năm trước chuyển sang (thừa + ; thiếu -)	Số phát sinh phải nộp	Số đã nộp	Số chuyển sang năm sau (thừa + thiếu -)
1- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-4.721.934.657	14.909.675.791	12.953.419.182	-6.678.191.266
2- Thuế TNDN	-861.057.729	6.536.950.819	6.288.765.475	-1.109.243.073
3- Thuế TNCN	-88.688.373	6.069.752.185	6.258.488.373	100.047.815
4- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		674.749.280	674.749.280	0
5- Các khoản phụ thu				0
6- Phí, lệ phí (nộp cho NSNN)	-301.006.641	381.307.771	583.140.016	-99.174.396
7- Các khoản nộp phạt				0
8- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	0
TỔNG CỘNG	-5.972.687.400	28.575.435.846	26.761.562.326	-7.786.560.920

Số kiểm tra:

Các loại thuế	Số năm trước chuyển sang (thừa + ; thiếu -)	Số phát sinh phải nộp	Số đã nộp	Số chuyển sang năm sau (thừa + thiếu -)
1- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-4.721.934.657	14.472.375.902	12.953.419.182	-6.240.891.377
2- Thuế TNDN	-861.057.729	7.246.449.539	6.288.765.475	-1.818.741.793
3- Thuế TNCN	-88.688.373	6.069.752.185	6.258.488.373	100.047.815
4- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		674.749.280	674.749.280	0
5- Các khoản phải nộp NSNN khác		723.086.091		-723.086.091
6- Phí, lệ phí (nộp cho NSNN)	-301.006.641	381.307.771	583.140.016	-99.174.396
7- Các khoản nộp phạt				0
8- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	0
TỔNG CỘNG	-5.972.687.400	29.570.720.768	26.761.562.326	-8.781.845.842

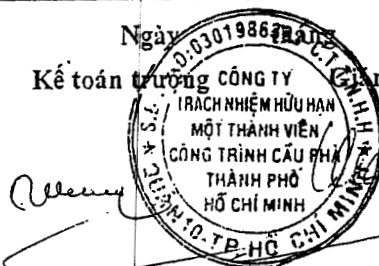
	Các chỉ tiêu	Tổng số	
		Năm trước	Năm nay
2	Lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế TNDN	16.651.147.729	21.739.348.617
	Chia lãi cho các thành viên góp vốn		
	Trích quỹ Dự phòng tài chính	1.665.114.773	2.173.934.862
	Lợi nhuận còn lại chia cho vốn chủ sở hữu và vốn tự huy	14.986.032.956	19.565.413.755
	Lợi nhuận được chia theo vốn chủ sở hữu	14.654.841.628	19.463.281.229
	Lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động	331.191.328	102.132.526
	Trong đó:		
	- Quỹ đầu tư phát triển	99.357.398	30.639.758
	- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	16.559.566	5.106.626
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	215.274.364	66.386.142
	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành được trích tối đa (đối với công ty đặc thù)	250.000.000	250.000.000
	Bổ sung quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (đối với công ty đặc thù)		
	Trong đó:		
	- Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển	99.357.398	30.639.758
	+ Bổ sung từ Lợi nhuận chia theo vốn chủ sở hữu	134.083.036	214.253.616
	Quỹ khen thưởng - phúc lợi được trích tối đa 3 tháng lương thực hiện	14.736.032.956	19.315.413.755
	Trong đó:		
	+ Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển	0	
	+ Bổ sung từ Lợi nhuận chia theo vốn chủ sở hữu	14.520.758.592	19.249.027.613
IV	Tổng số quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty được trích trong năm	14.986.032.956	19.565.413.755
V	Lợi nhuận được chia theo vốn chủ sở hữu sau khi điều chỉnh trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty	0	0
VI	Quỹ đầu tư phát triển sau khi điều chỉnh trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty	0	0
VII	Vốn chủ sở hữu tăng trong năm	0	0
VIII	Vốn điều lệ	43.570.000.000	44.713.000.000

Người lập biểu



Trần Thị Kim Oanh

Ngày 03/01/2014 năm 2014
Kế toán trưởng công ty Giám đốc



Lê Nga Phương

Lê Hữu Châu